

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÚC KHẢO
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2016 - 2017

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
1	101120110	Nguyễn Hoàng	12C1A	Công nghệ chế tạo máy	101015216101202	ROBOT Công nghiệp	2	2	
2	101120219	Phan Văn Bình	12C1C	Công nghệ chế tạo máy	101014316101201	Hệ thống sản xuất tự động (CIM)	2	2	
3	101139021	Trương Vũ Quốc	13C1VA	Công nghệ chế tạo máy	108062316101401	Nguyên lý máy	2	2	
4	101140037	Huỳnh Minh Long	14C1A	Công nghệ chế tạo máy	108061316101505	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	4	
5	101140029	Cao Văn Hoan	14C1A	Công nghệ chế tạo máy	209012116101402	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	5	5	
6	101140085	Đỗ Văn Hậu	14C1B	Công nghệ chế tạo máy	101114316101402	Toán chuyên ngành	4	4	
7	101140081	Nguyễn Trọng Dũng	14C1B	Công nghệ chế tạo máy	108070016101567	Cơ lý thuyết	2	2	
8	101140251	Đinh Ngọc Thành	14C1VA	Công nghệ chế tạo máy	104045116101333	Kỹ thuật nhiệt	3	3	
9	101140231	Nguyễn Viết Hùng	14C1VA	Công nghệ chế tạo máy	210001016101548	Pháp luật đại cương	3.5	3.5	
10	101150058	Nguyễn Thành Vương	15C1A	Công nghệ chế tạo máy	108070016101501	Cơ lý thuyết	3	3	
11	101150034	Nguyễn Sỹ Nam	15C1A	Công nghệ chế tạo máy	108070016101502	Cơ lý thuyết	1	1	
12	101150073	Phạm Văn Hội	15C1B	Công nghệ chế tạo máy	209013116101648	Những nguyên lý CB của CN Mac-Lênin 1	6	6	
13	101150060	Hoàng Công Bằng	15C1B	Công nghệ chế tạo máy	319004116101539	Xác suất thống kê	4	4	
14	101150144	Nguyễn Viết Thắng	15C1C	Công nghệ chế tạo máy	108070016101501	Cơ lý thuyết	1	1	
15	109150269	Võ Viết Tâm	15VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	108070016101564	Cơ lý thuyết	1	1	
16	109150269	Võ Viết Tâm	15VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	305064116101564	Vật lý 2	3	3	
17	109150269	Võ Viết Tâm	15VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	319013116101564	Đại số	2	2	
18	109160065	Võ Văn Sơn	16VLXD	Công nghệ KT Vật liệu XD	108001116101664	Hình hoạ	3	7	
19	107130219	Phạm Thị Biên Thùy	13SH	Công nghệ Sinh học	118094316101348	Kinh tế ngành	4	4	
20	107130174	Hồ Thị Kim Chi	13SH	Công nghệ Sinh học	413034216101348	Anh văn CN Hoá (SH)	6	8	
21	107140266	Nguyễn Thị Kiều Loan	14SH	Công nghệ Sinh học	118094316101201	Kinh tế ngành	2	2	
22	102110177	Nguyễn Xuân Vinh	11T1	Công nghệ Thông tin	102138316101311	Vi điều khiển	1	1	
23	102110335	Nguyễn Ngọc Tú	11T4	Công nghệ Thông tin	10212831610xx92	Kỹ thuật số ứng dụng	5	5	
24	102120104	Lê Minh	12T1	Công nghệ Thông tin	102138316101312	Vi điều khiển	0	2	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
25	102140044	Nguyễn Hoàng Thiện	14T1	Công nghệ Thông tin	102210316101411	Xử lý tín hiệu số	4	4	
26	102150049	Lê Văn Mẫn	15T1	Công nghệ Thông tin	319004116101510	Xác suất thống kê	4	4	
27	102150122	Bùi Thị Ngọc Phúc	15T2	Công nghệ Thông tin	305064116101511	Vật lý 2	4.5	6	
28	102150212	Trần Minh Vương	15T3	Công nghệ Thông tin	102126316101511	Toán rời rạc	3	3	
29	102150160	Trần Văn Hiền	15T3	Công nghệ Thông tin	305064116101511	Vật lý 2	2	2	
30	102150016	Lê Đức Thắng	15TLT	Công nghệ Thông tin	102209316101410	Ngôn ngữ hình thức	2	2	
31	102150017	Nguyễn Phi Vũ	15TLT	Công nghệ Thông tin	102209316101410	Ngôn ngữ hình thức	2	2	
32	102150252	Lê Xuân Trúc	15TCLC1	Công nghệ Thông tin - CLC	108049116101514	Cơ học ứng dụng	1	1	
33	102150286	Phạm Võ Hoài Nam	15TCLC2	Công nghệ Thông tin - CLC	319022016101515	Xác suất thống kê	6	6	
34	102150300	Phan Thị Quỳnh Trang	15TCLC2	Công nghệ Thông tin - CLC	319022016101515	Xác suất thống kê	2	2	
35	107130074	Lê Văn Nam	13H2A	Công nghệ Thực phẩm	107290316101345	Cơ sở kỹ thuật thực phẩm	5	5	
36	107140101	Huỳnh Đức Thuận	14H2A	Công nghệ Thực phẩm	107303316101445	Hóa sinh Thực phẩm 1	2.5	2.5	
37	107140088	Dương Thị Mỹ Phụng	14H2A	Công nghệ Thực phẩm	108049116101581	Cơ học ứng dụng	3	3	
38	107140145	Bùi Thị Sương	14H2B	Công nghệ Thực phẩm	107303316101446	Hóa sinh Thực phẩm 1	6	6	
39	107150185	Trần Nguyễn Phương Trâm	15H2B	Công nghệ Thực phẩm	107264216101546	Hóa lý 1	4.5	4.5	
40	107150154	Lê Thị Tuyết Mai	15H2B	Công nghệ Thực phẩm	108049116101545	Cơ học ứng dụng	5	5	
41	121130029	Nguyễn Đình Nam	13KT1	Kiến trúc	109044316101371	Cơ đất nền móng (KT)	4.5	4.5	
42	121130029	Nguyễn Đình Nam	13KT1	Kiến trúc	121011316101371	Quy hoạch đô thị & nông thôn	4	4	
43	121150112	Trần Quang Minh	15KT2	Kiến trúc	108070016101571	Cơ lý thuyết	3	3	
44	121150112	Trần Quang Minh	15KT2	Kiến trúc	209010116101571	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	4	
45	121150112	Trần Quang Minh	15KT2	Kiến trúc	210001016101572	Pháp luật đại cương	4	4	
46	118140051	Đinh Thị Tèo	14KX1	Kinh tế Xây dựng	121026016101583	Kiến trúc 1	0	3	
47	118140051	Đinh Thị Tèo	14KX1	Kinh tế Xây dựng	319004116101422	Xác suất thống kê	3	3	
48	118150091	Nguyễn Thị Phương Thảo	15KX2	Kinh tế Xây dựng	108070016101517	Cơ lý thuyết	3	3	
49	118160096	Nguyễn Thị Nhi	16KX2	Kinh tế Xây dựng	413050116101684	Anh văn A2.1	2.8	8	
50	101120293	Kiều Huy Hoàng	12CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	118117316101206	Kinh tế ngành (CDT)	2	2	
51	101120317	Trần Minh Thắng	12CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	118117316101206	Kinh tế ngành (CDT)	1	4	
52	101120379	Bùi Tuất	12CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	101061316101303	Điều khiển thủy khí & lập trình PLC	4	4.5	
53	101150186	Nguyễn Đức Thôi	15CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108070016101505	Cơ lý thuyết	1	1	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
54	101150166	Huỳnh Xuân Hoàng	15CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	108070016101567	Cơ lý thuyết	4	4	
55	101150156	Bùi Công Bảo	15CDT1	Kỹ thuật Cơ Điện tử	319013116101560	Đại số	7	8	
56	101150220	Nguyễn Ngọc Nhật	15CDT2	Kỹ thuật Cơ Điện tử	319004116101577	Xác suất thống kê	7	7	
57	103110142	Vũ Văn Ngọc	11C4A	Kỹ thuật cơ khí	101015216101203	ROBOT Công nghiệp	5	5	
58	103120132	Lê Công Hậu	12C4B	Kỹ thuật cơ khí	103177016101218	Kinh tế vận tải	2	2	
59	103120170	Phan Văn Thiện	12C4B	Kỹ thuật cơ khí	103177016101218	Kinh tế vận tải	2	2	
60	103130054	Nguyễn Đức Nghĩa	13C4A	Kỹ thuật cơ khí	101008216101420	Công nghệ kim loại	2	2	
61	103130095	Nguyễn Tư Tuấn	13C4A	Kỹ thuật cơ khí	103158016101318	KT An toàn & Bảo vệ môi trường	5.5	6	
62	103130095	Nguyễn Tư Tuấn	13C4A	Kỹ thuật cơ khí	10316001610xx92	Truyền động tự động điện	6	6	
63	103130054	Nguyễn Đức Nghĩa	13C4A	Kỹ thuật cơ khí	108070016101560	Cơ lý thuyết	1	1	
64	103130198	Nguyễn Tấn Vinh	13C4B	Kỹ thuật cơ khí	103075316101318	Hệ thống truyền lực ô tô	6	6	
65	103130200	Phạm Văn Vũ	13C4B	Kỹ thuật cơ khí	103075316101318	Hệ thống truyền lực ô tô	5	4	
66	103130123	Nguyễn Văn Hiệu	13C4B	Kỹ thuật cơ khí	103158016101318	KT An toàn & Bảo vệ môi trường	7.5	8	
67	103130198	Nguyễn Tấn Vinh	13C4B	Kỹ thuật cơ khí	10316001610xx92	Truyền động tự động điện	5	5	
68	103130112	Đỗ Thành Đạt	13C4B	Kỹ thuật cơ khí	413036016101319	Anh văn CN Cơ khí GT	4	4	
69	103140130	Nguyễn Quang Tùng	14C4B	Kỹ thuật cơ khí	103160016101418	Truyền động tự động điện	4	4	
70	103150046	Cao Trung Huy	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	108061316101502	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	3	
71	103150028	Trần Quang Công	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	108070016101518	Cơ lý thuyết	3	3	
72	103150093	Nguyễn Hồ Quang Tú	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	210001016101518	Pháp luật đại cương	6.5	6.5	
73	103150028	Trần Quang Công	15C4A	Kỹ thuật cơ khí	319004116101533	Xác suất thống kê	5	5	
74	103150121	Nguyễn Viết Hùng	15C4B	Kỹ thuật cơ khí	108070016101518	Cơ lý thuyết	6	6	
75	103150121	Nguyễn Viết Hùng	15C4B	Kỹ thuật cơ khí	319004116101539	Xác suất thống kê	8	8	
76	103150149	Lê Viết Quyền	15C4B	Kỹ thuật cơ khí	319013116101517	Đại số	4.5	4.5	
77	103160036	Hà Bách Việt Hoàng	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	108001116101617	Hình hoạ	3	3	
78	103160070	Phan Văn Thắng	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	108001116101617	Hình hoạ	2	2	
79	103160036	Hà Bách Việt Hoàng	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	413028016101605	Anh văn A1 (dự bị)	3.6	3.6	
80	103160067	Trần Ngọc Sỹ	16C4A	Kỹ thuật cơ khí	413028016101605	Anh văn A1 (dự bị)	3.8	3.8	
81	111110134	Hoàng Trọng Quý	11X2B	Kỹ thuật Công trình thủy	110002216101469	Cơ học kết cấu 1	2	2	
82	111130151	Nguyễn Công Nhuận	13X2	Kỹ thuật Công trình thủy	413031016101375	Anh văn CN Xây dựng	5	5.5	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
83	111150148	Lê Hữu Đức	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	105093116101575	Kỹ thuật điện	8	8	
84	111150103	Chê Công Nhật Tân	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	108070016101517	Cơ lý thuyết	1	1	
85	111150094	Trương Thanh Minh	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	109003316101575	Địa chất công trình	2	2	
86	111150097	Trần Đình Phúc	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	109003316101575	Địa chất công trình	4.5	4.5	
87	111150126	Nguyễn Công Vương	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	109003316101575	Địa chất công trình	3	3	
88	111150075	Trần Thanh Nhân Đức	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	209010116101585	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	5	
89	111150088	Hồ Duy Bách Khoa	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	209014116101575	Những nguyên lý CB của CN Mac-Lênin 2	1.5	1.5	
90	111150125	Nguyễn Văn Vũ	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	209014116101575	Những nguyên lý CB của CN Mac-Lênin 2	1.5	1.5	
91	111150128	Nguyễn Hữu Xuân	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	209014116101575	Những nguyên lý CB của CN Mac-Lênin 2	2	2	
92	111150083	Ngô Nguyễn Quang Hưng	15X2	Kỹ thuật Công trình thủy	305064116101575	Vật lý 2	2.5	2.5	
93	110163101137	Phạm Đình Luật	10X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110005316101367	Lý thuyết đàn hồi	3.3	3.3	
94	110163101119	Lê Hữu Hà	10X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110137316101267	Thí nghiệm Công trình	8.5	9	
95	110110326	Thái Hữu Dũng	11X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	108070016101520	Cơ lý thuyết	3	3	
96	110110318	Nguyễn Minh Châu	11X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110010216101359	Kết cấu thép 1	2	2	
97	110110326	Thái Hữu Dũng	11X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110010216101364	Kết cấu thép 1	2	2	
98	110110318	Nguyễn Minh Châu	11X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110216316101267	Nhà nhiều tầng	2	2	
99	110120122	Nguyễn Quang Sáng	12X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110024316101270	Tổ chức thi công	4	4.5	
100	110120120	Đặng Văn Rôn	12X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110215316101267	An toàn lao động	2.5	2.5	
101	110120187	Trương Minh Hùng	12X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110024316101268	Tổ chức thi công	1.5	1.5	
102	110120187	Trương Minh Hùng	12X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110215316101268	An toàn lao động	3	3	
103	110120169	Huỳnh Tăng Hải Đăng	12X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110216316101270	Nhà nhiều tầng	1	1	
104	110120234	Nguyễn Công Thọ	12X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110216316101270	Nhà nhiều tầng	1	1	
105	110120267	Vũ Văn Điệp	12X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110024316101267	Tổ chức thi công	3	3	
106	110130150	Nguyễn Tiến Cường	13X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	110005316101369	Lý thuyết đàn hồi	1.5	1.5	
107	110140078	Đặng Hoàn Tiến	14X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	109037216101467	Trắc địa	6.3	6.25	
108	110140025	Trần Ngọc Thanh Châu	14X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	111127216101467	Thủy lực	4	4	
109	110140025	Trần Ngọc Thanh Châu	14X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	121026016101469	Kiến trúc 1	3	3	
110	110150040	Trịnh Quang Hùng	15X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	305064116101567	Vật lý 2	2.5	3	
111	110150157	Võ Văn Thản	15X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	108070016101568	Cơ lý thuyết	1	1	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
112	110150171	Đặng Hoàng Trí	15X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	305064116101567	Vật lý 2	6.5	7.5	
113	110150183	Cao Văn Bửu	15X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	210001016101564	Pháp luật đại cương	6	6	
114	110150189	Lê Thành Đức	15X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	305064116101569	Vật lý 2	5	5.5	
115	110150254	Nguyễn Ngọc Tuấn	15X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	305064116101569	Vật lý 2	5	6	
116	110150254	Nguyễn Ngọc Tuấn	15X1C	Kỹ thuật Công trình xây dựng	319004116101569	Xác suất thống kê	5	5	
117	110160073	Dương Đình Công	16X1A	Kỹ thuật Công trình xây dựng	306030316101667	Hóa học Đại cương	1	2	
118	110160139	Nguyễn Hoàng Bảo	16X1B	Kỹ thuật Công trình xây dựng	319011116101668	Giải tích 1	7	6.5	
119	107140199	Nguyễn Văn Nhân	14H5	Kỹ thuật Dầu Khí	107268316101452	Phương pháp tính	4	4	
120	107140199	Nguyễn Văn Nhân	14H5	Kỹ thuật Dầu Khí	107271316101452	Hóa phân tích	7	7	
121	107160180	Nguyễn Xuân Quang	16H5CLC1	Kỹ thuật Dầu Khí - CLC	210001016101647	Pháp luật đại cương	3	3	
122	107160151	Lê Văn Duy	16H5CLC1	Kỹ thuật Dầu Khí - CLC	210001016101653	Pháp luật đại cương	3	3	
123	107160152	Lê Việt Quốc Duy	16H5CLC1	Kỹ thuật Dầu Khí - CLC	210001016101653	Pháp luật đại cương	3	3.5	
124	106120195	Nguyễn Đình Sơn	12DT4	Kỹ thuật điện tử và VT	106076316101240	Thông tin di động	3.5	3.5	
125	106130137	Nguyễn Anh Trí	13DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106002316101539	Lý thuyết Mạch điện tử 1	3	3	
126	106130102	Nguyễn Xuân Lộc	13DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106123016101338	Tổ chức máy tính	6	6	
127	106130102	Nguyễn Xuân Lộc	13DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106124016101338	Điện tử thông tin	6.5	6.5	
128	106130102	Nguyễn Xuân Lộc	13DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	106126016101338	Thông tin số	6	6.5	
129	106130137	Nguyễn Anh Trí	13DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	209012116101418	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	3	1	
130	106140116	Phạm Viết Thiện	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	108049116101439	Cơ học ứng dụng	1	1	
131	106140098	Huỳnh Tăng Nhật Nguyên	14DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	108049116101581	Cơ học ứng dụng	5	5	
132	106140159	Lê Đức Linh	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106074216101439	Kỹ thuật Mạch điện tử 1	5	5	
133	106140135	Võ Thanh Bằng	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106074216101457	Kỹ thuật Mạch điện tử 1	5	5	
134	106140181	Ma Trí	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	106118016101439	Kỹ thuật số	6.5	6.5	
135	106140162	Hồ Văn Miên	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	108049116101438	Cơ học ứng dụng	6	6	
136	106140135	Võ Thanh Bằng	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	108049116101439	Cơ học ứng dụng	5.5	5.5	
137	106140140	Trương Mạnh Cường	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	108049116101439	Cơ học ứng dụng	2	2	
138	106140181	Ma Trí	14DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	108049116101439	Cơ học ứng dụng	1	1	
139	106150069	Lê Tiến Trường	15DT1	Kỹ thuật điện tử và VT	319004116101539	Xác suất thống kê	4	4	
140	106150122	Trương Văn Nhân	15DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	108040116101538	Vẽ Kỹ thuật	5	5	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
141	106150091	Trần Tiến Dũng	15DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	319004116101538	Xác suất thống kê	6	6	
142	106150208	Trần Đức Thiện	15DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	104045116101540	Kỹ thuật nhiệt	5.5	5.5	
143	106150156	Nguyễn Công Bằng	15DT3	Kỹ thuật điện tử và VT	319004116101540	Xác suất thống kê	6	6	
144	106160047	Nguyễn Hoàng Sơn	16DT1	Kỹ thuật điện tử và VT	108001116101638	Hình hoạ	2	2	
145	106160046	Nguyễn Chi Sáng	16DT1	Kỹ thuật điện tử và VT	413028016101610	Anh văn A1 (dự bị)	3	3	
146	106160090	Đặng Thống Nhất	16DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	108001116101638B	Hình hoạ	5	5	
147	106160081	Cao Chánh Việt Huy	16DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	305001116101638B	Vật lý 1	2	7	
148	106160090	Đặng Thống Nhất	16DT2	Kỹ thuật điện tử và VT	305001116101638B	Vật lý 1	2	2	
149	105110163	Nguyễn Văn Trung	11D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105143316101328	Kỹ thuật cao áp & Vật liệu điện	2	2	
150	105120093	Nguyễn Công Lương	12D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105068316101227	Quản lý dự án Công trình điện	2	2	
151	105120171	Trần Huy	12D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105068316101228	Quản lý dự án Công trình điện	4	4	
152	105120171	Trần Huy	12D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105071316101228	Thiết kế Bảo vệ rơle	8	8	
153	105120150	Nguyễn Kim Ân	12D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105143316101329	Kỹ thuật cao áp & Vật liệu điện	2	2	
154	105120242	Nguyễn Văn Đức	12D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	105136316101527	Lý thuyết Mạch điện 1	0	0	
155	105130052	Nguyễn Văn Quốc	13D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105143316101327	Kỹ thuật cao áp & Vật liệu điện	5	5	
156	105130036	Hồ Hữu Anh Linh	13D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105145316101328	Kỹ thuật đo lường	4	4	
157	105130113	Nguyễn Tiến Nhật	13D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	103111216101329	Thủy khí ứng dụng	6	6	
158	105130107	Lê Đăng Luân	13D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105142316101329	Truyền động điện	3	3	
159	105130107	Lê Đăng Luân	13D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105144316101329	Bảo vệ rơ-le & Tự động hóa HT điện	5	5	
160	105130107	Lê Đăng Luân	13D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105145316101329	Kỹ thuật đo lường	4	4	
161	105130148	Ngô Thanh Bình	13D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	105143316101328	Kỹ thuật cao áp & Vật liệu điện	5	5	
162	105130196	Nguyễn Trung Tính	13D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	105143316101329	Kỹ thuật cao áp & Vật liệu điện	6	6	
163	105130148	Ngô Thanh Bình	13D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	105144316101328	Bảo vệ rơ-le & Tự động hóa HT điện	6.5	6.5	
164	105150060	Nguyễn Thị Thanh Thảo	15D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105005316101528	Toán chuyên ngành	2	2	
165	105150027	Nguyễn Công Thế Hiền	15D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	105136316101528	Lý thuyết Mạch điện 1	3	3	
166	105150028	Võ Minh Hiếu	15D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	209010116101502	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	5	
167	105150028	Võ Minh Hiếu	15D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	319004116101575	Xác suất thống kê	7	7	
168	105150028	Võ Minh Hiếu	15D1	Kỹ thuật Điện, điện tử	319013116101518	Đại số	4	4	
169	105150107	Trần Đại Hoàng Phúc	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105002216101527	Lý thuyết Trường điện từ	6	6	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
170	105150082	Phạm Tuấn Đạt	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	105005316101528	Toán chuyên ngành	3	3	
171	105150095	Trần Anh Khoa	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	209010116101527	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3	
172	105150095	Trần Anh Khoa	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	319004116101527	Xác suất thống kê	4	4	
173	105150107	Trần Đại Hoàng Phúc	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	319004116101527	Xác suất thống kê	7	7	
174	105150097	Nguyễn Văn Luận	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	319004116101528	Xác suất thống kê	5	5	
175	105150113	Nguyễn Minh Tân	15D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	319004116101528	Xác suất thống kê	4	4	
176	105150174	Bùi Văn Thượng	15D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	108049116101550	Cơ học ứng dụng	2	2	
177	105150130	Nguyễn Sĩ Tuấn Anh	15D3	Kỹ thuật Điện, điện tử	319004116101528	Xác suất thống kê	5	5	
178	105150011	Nguyễn Quang Đông	15DLT	Kỹ thuật Điện, điện tử	105154316101228	Vận hành Hệ thống điện	5	5	
179	105160063	Nguyễn Văn Cường	16D2	Kỹ thuật Điện, điện tử	413028016101610	Anh văn A1 (dự bị)	3.9	3.9	
180	105160113	Lê Quang Đại	16DCLC1	Kỹ thuật Điện, điện tử - CLC	209013116101634	Những nguyên lý CB của CN Mac-Lênin 1	2	2	
181	105120377	Lê Văn Lý Hùng	12TDH	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105136316101527	Lý thuyết Mạch điện 1	0	0	
182	105130264	Nguyễn Văn Hường	13TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105165016101333	Điều khiển logic	5	5	
183	105130293	Huỳnh Văn Tiên	13TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	118094316101201	Kinh tế ngành	2	2	
184	105130353	Tổng Nguyên Trường	13TDH2	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105009316101332	Cấu trúc hệ thống máy tính	7	7	
185	105140283	Ngô Ngọc Hiếu	14TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105005316101527	Toán chuyên ngành	3	3	
186	105140325	Phạm Văn Vượng	14TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105005316101527	Toán chuyên ngành	2	2	
187	105140325	Phạm Văn Vượng	14TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105139316101432	Máy điện 2	2	2	
188	105140326	Dương Minh Xuân	14TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	105140216101433	Phương pháp tính	3	3	
189	105150288	Nguyễn Thanh Phước	15TDH1	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	305064116101533	Vật lý 2	6.5	7	
190	105160160	Trần Văn Đạt	16TDH	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	306030316101632	Hoá học Đại cương	2	2	
191	105160171	Phan Nguyễn Đăng Huy	16TDH	Kỹ thuật Điều khiển & TĐH	306030316101632	Hoá học Đại cương	3	3	
192	107110182	Lê Nguyễn Hải	11H14	Kỹ thuật Hóa học	107074316101351	Kỹ thuật gia công Cao su	2	2	
193	107110182	Lê Nguyễn Hải	11H14	Kỹ thuật Hóa học	107264216101548	Hóa lý 1	6.5	6.5	
194	107110201	Hồ Tùng Sơn	11H14	Kỹ thuật Hóa học	107337016101351	Hoá lý Polyme	3.4	3.6	
195	107140046	Võ Quang Tính	14H1,4	Kỹ thuật Hóa học	107268316101450	Phương pháp tính	5.5	7	
196	107150033	Lê Văn Nam	15H1,4	Kỹ thuật Hóa học	107264216101550	Hóa lý 1	2	2	
197	107150033	Lê Văn Nam	15H1,4	Kỹ thuật Hóa học	305064116101528	Vật lý 2	2	2	
198	117150021	Nguyễn Văn Công	15MT	Kỹ thuật Môi trường	209010116101517	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3.5	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
199	117150066	Trần Thị Thanh	15MT	Kỹ thuật Môi trường	305064116101579	Vật lý 2	4	2	
200	117160028	Nguyễn Ngọc Hưng	16MT	Kỹ thuật Môi trường	319011116101679	Giải tích 1	3.5	3	
201	104140160	Lê Quang Nghĩa	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	104074316101425	Phương Pháp tính	3	3	
202	104140165	Võ Bá Phúc	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	305064116101533	Vật lý 2	3.5	3.5	
203	104140171	Nguyễn Văn Tâm	14NL	Kỹ thuật Năng lượng & MT	319004116101423	Xác suất thống kê	7	7	
204	104120092	Nguyễn Viết Bình	12N2	Kỹ thuật nhiệt	104084316101322	Chuyên đề lạnh A	4	4	
205	104130111	Hoàng Ngọc Phương	13NL	Kỹ thuật nhiệt	104081316101325	Kỹ thuật sấy	5.5	5.5	
206	104140049	Nguyễn Văn Thịnh	14N1	Kỹ thuật nhiệt	101144316101423	Hàn, gia công áp lực	7	7	
207	104140025	Trương Văn Huân	14N1	Kỹ thuật nhiệt	103109216101423	Thủy khí & Máy thủy khí	3	3	
208	104140049	Nguyễn Văn Thịnh	14N1	Kỹ thuật nhiệt	103109216101423	Thủy khí & Máy thủy khí	7	8.5	
209	104140025	Trương Văn Huân	14N1	Kỹ thuật nhiệt	104074316101423	Phương Pháp tính	3	3	
210	104140055	Lê Văn Trường	14N1	Kỹ thuật nhiệt	209012116101423	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	5	5	
211	104140165	Võ Bá Phúc	14NL	Kỹ thuật nhiệt	104077316101425	Kỹ thuật cháy	4.5	4.5	
212	104150026	Nguyễn Lê Quốc Huy	15N1	Kỹ thuật nhiệt	104075316101525	Nhiệt động kỹ thuật	2.5	2.5	
213	104150115	Nguyễn Đình Nguyên	15N2	Kỹ thuật nhiệt	104075316101522	Nhiệt động kỹ thuật	1	1	
214	104150079	Trần Gia Bảo	15N2	Kỹ thuật nhiệt	209014116101579	Những nguyên lý CB của CN Mac-Lênin 2	3	3	
215	104150115	Nguyễn Đình Nguyên	15N2	Kỹ thuật nhiệt	305064116101522	Vật lý 2	0	0	
216	104150127	Đoàn Văn Sáu	15N2	Kỹ thuật nhiệt	305064116101525	Vật lý 2	2	2	
217	104150115	Nguyễn Đình Nguyên	15N2	Kỹ thuật nhiệt	319013116101501	Đại số	1	1	
218	104160017	Đinh Tiến Hoàng	16N1	Kỹ thuật nhiệt	413028016101606	Anh văn A1 (dự bị)	3.9	3.9	
219	104160026	Trần Quốc Lâm	16N1	Kỹ thuật nhiệt	413028016101606	Anh văn A1 (dự bị)	3.9	3.9	
220	104160041	Trần Văn Thạnh	16N1	Kỹ thuật nhiệt	413050116101622	Anh văn A2.1	6.5	5.7	
221	103130212	Trần Trung Kiên	13KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	103162016101320	Phương pháp tính	6.5	6.5	
222	103140175	Tôn Thất Minh Thông	14KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	101111316101401	Vật liệu kỹ thuật	7	7	
223	103140175	Tôn Thất Minh Thông	14KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	103159016101420	Nguyên lý động cơ	3.5	3.5	
224	103140175	Tôn Thất Minh Thông	14KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	108063016101420	Truyền động cơ khí	4	4	
225	103150201	Trần Phương Nam	15KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	108070016101520	Cơ lý thuyết	1	1	
226	103150184	Nguyễn Quốc Dũng	15KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	305064116101520	Vật lý 2	2	5	
227	103160167	Ngô Văn Luân	16KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	108001116101622	Hình họa	4.5	4.5	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
228	103160167	Ngô Văn Luân	16KTTT	Kỹ thuật Tàu thủy	413028016101606	Anh văn A1 (dự bị)	3.5	3.5	
229	111140055	Phạm Thanh Tú	14THXD	Kỹ thuật Xây dựng	109038216101477	Vật liệu xây dựng	2.5	2.5	
230	111140055	Phạm Thanh Tú	14THXD	Kỹ thuật Xây dựng	111116316101477	Thủy văn Công trình	3	3	
231	109120150	Trần Nhất Duy	12X3A	Kỹ thuật XD công trình GT	109116316101261	Khai thác & TN Đường	2.5	2.5	
232	109120139	Nguyễn Văn Phi Anh	12X3A	Kỹ thuật XD công trình GT	11000221610xx92	Cơ học kết cấu 1	1.5	1.5	
233	109120181	Đào Mai Bá Nhân	12X3A	Kỹ thuật XD công trình GT	11020501610xx92	Cơ học kết cấu 2	2	2	
234	109120315	Văn Quốc Bảo	12X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109032316101260	Chuyên đề Cầu	8	8	
235	109120369	Phan Bá Tạo	12X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109032316101260	Chuyên đề Cầu	8	8	
236	109120369	Phan Bá Tạo	12X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109114316101259	Khai thác & TN Cầu	8	9	
237	109120349	Trần Gia Mỹ	12X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109118316101260	Giao thông đô thị & TK Đường phố	2	2	
238	109120333	Huỳnh Văn Hiếu	12X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109118316101261	Giao thông đô thị & TK Đường phố	2.5	2.5	
239	109120371	Lê Đình Tết	12X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	109118316101261	Giao thông đô thị & TK Đường phố	2.5	2.5	
240	109120372	Hoàng Thạch	12X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	11000221610xx92	Cơ học kết cấu 1	1.5	1.5	
241	109140173	Phan Văn Sang	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109003316101460	Địa chất công trình	1	1	
242	109140126	Trương Văn Hiến Chương	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109038216101461	Vật liệu xây dựng	7	7	
243	109140184	Hồ Văn Thúc	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109097016101459	Cơ học đất	7	8	
244	109140126	Trương Văn Hiến Chương	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	109097016101461	Cơ học đất	7.5	7.5	
245	109140126	Trương Văn Hiến Chương	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	111008316101461	Thủy văn 1	8	9	
246	109140184	Hồ Văn Thúc	14X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	111127216101479	Thủy lực	3	3	
247	109140253	Hoàng Thành Sơn	14X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	108070016101577	Cơ lý thuyết	1	1	
248	109140222	Nguyễn Văn Hiếu	14X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	108071016101401	Sức bền vật liệu	2	2	
249	109150135	Lê Hữu Minh Đức	15X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	108070016101559	Cơ lý thuyết	2	2	
250	109150135	Lê Hữu Minh Đức	15X3C	Kỹ thuật XD công trình GT	209010116101559	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6.5	6.5	
251	109160169	Hà Minh Khuê	16X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	306030316101660	Hoá học Đại cương	3	3	
252	109160193	Nguyễn Minh Tâm	16X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	413028016101601	Anh văn A1 (dự bị)	3.6	3.6	
253	109160200	Chu Duy Thông	16X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	413028016101601	Anh văn A1 (dự bị)	2.6	2.6	
254	109160205	Lê Quang Trung	16X3B	Kỹ thuật XD công trình GT	413028016101601	Anh văn A1 (dự bị)	2.1	2.1	
255	118110178	Trần Nam	11QLCN	Quản lý công nghiệp	306030316101675	Hoá học Đại cương	4	4	
256	118150121	Lê Thị Hoạt	15QLCN	Quản lý công nghiệp	305064116101585	Vật lý 2	3.5	4	

STT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Ghi chú
257	117221101170	Phạm Ngọc Tuyên	10QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	117094316101281	Tin học ứng dụng (QLTN&MT)	0	0	
258	117120142	Saytibouth Phonethong	12QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	107259216101479	Vi sinh & Quá trình vi sinh vật	2	2	
259	117150136	Nguyễn Thị Bảo Trâm	15QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	108049116101546	Cơ học ứng dụng	2	2	
260	117150127	Nguyễn Thị Thu Thủy	15QLMT	Quản lý Tài nguyên và MT	108049116101579	Cơ học ứng dụng	3	3	
261	108120017	Thân Đức Mẫn	12SK	Sư phạm KT Công Nghiệp	105136316101527	Lý thuyết Mạch điện 1	0	0	
262	108130008	Nguyễn Quang Đạt	13SK	Sư phạm KT Công Nghiệp	106074216101457	Kỹ thuật Mạch điện tử 1	1.5	1.5	
263	108140021	Hoàng Phi Long	14SK	Sư phạm KT Công Nghiệp	106022316101457	Cấu trúc dữ liệu	1	1	
264	108140037	Lê Việt	14SK	Sư phạm KT Công Nghiệp	209014116101577	Những nguyên lý CB của CN Mac-Lênin 2	2	2	
265	108150046	Lê Thụy	15SK	Sư phạm KT Công Nghiệp	319004116101557	Xác suất thống kê	2.5	2.5	

Danh sách gồm: 265 sinh viên

Người lập biểu



Nguyễn Văn Khai

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2017

TL HIỆU TRƯỞNG

KT TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCLGD

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



CVC. ThS. Nguyễn Thanh Nam